

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 85/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 14/12/2022.  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Bá Diễn;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Mỹ và bà Nguyễn Thị Tuyết Lan.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Quyết Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Cao Kỳ Dương.

Ngày 14 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 467/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Trọng N, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 10/12, đường số 223, ấp 2, xã H, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Chị Lương Thị S, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 5, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Anh N có mặt; chị S xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Trọng N trình bày:

Anh và chị Lương Thị S tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50, ngày 11/6/2015.

Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, không tìm được tiếng nói chung nên từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, gia đình bất hoà, không hạnh phúc. Đến năm 2019 thì vợ chồng anh sống ly thân cho đến nay, chị S về sinh sống tại tổ 8, ấp 5, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai; trong thời gian sống ly thân vợ chồng anh không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không hòa giải được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lương Thị S.

Về con chung: Vợ chồng anh chỉ có 01 con tên Lê Trọng T, sinh ngày 27/02/2016. Hiện nay cháu T đang ở với chị S nên khi ly hôn anh đồng ý giao cháu T cho chị S chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh và chị S không có nợ chung. Anh không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng.

*\* Tại bản tự khai ngày 21/10/2022, bị đơn là chị Lương Thị S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Trọng N tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50, ngày 11/6/2015.

Vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính tình, không tìm được tiếng nói chung nên từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, gia đình bất hoà, không hạnh phúc. Đến năm 2019 thì chị và anh N sống ly thân cho đến nay, chị và con chung về sinh sống tại tổ 8, ấp 5, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai; trong thời gian sống ly thân vợ chồng chị S không gặp nhau để hòa giải.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không hòa giải được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nay anh N yêu cầu ly hôn với chị thì chị cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 01 con tên Lê Trọng T, sinh ngày 27/02/2016. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T. Chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Chị và anh N không có nợ chung. Chị không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng.

\* Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- *Về tố tụng:*

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ là đúng quy định pháp luật.

+ Về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định, bị đơn triệu tập hợp lệ nhưng đã có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Nên đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn.

- *Về nội dung:* Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tranh tụng tại phiên tòa. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Trọng N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Trọng N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với chị Lương Thị S, có địa chỉ tại tổ 8, ấp 5, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Mặc dù anh N và chị S đều đồng ý ly hôn và trình bày thống nhất được với nhau về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nhưng do chị S không đến Tòa để tham gia hòa giải nên Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn chị Lương Thị S có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải cũng như xét xử nên căn cứ theo qui định tại các Điều 207, 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án xét xử vắng mặt chị S.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trọng N và chị Lương Thị S chung sống với nhau từ năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50, ngày 11/6/2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của anh Lê Trọng N là có cơ sở chấp nhận bởi vì: Vợ chồng phải có nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống vợ chồng anh N và chị S đã nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng anh N, chị S bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng nhạt dần nên thường xuyên cãi vã xúc phạm lẫn nhau. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau nữa. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tổ chức phiên họp hòa giải để đoàn tụ nhưng anh Lê Trọng N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, chị Lương Thị S có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải nhằm khắc phục mâu thuẫn giữa vợ chồng anh N và chị S được. Qua đó thể hiện anh N, chị S không có thiện chí hòa giải đoàn tụ. Đồng thời chị Lương Thị S có lời khai trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với anh N do không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Chị S đã về nhà bố mẹ ruột sinh sống từ năm 2019 cho đến nay, vợ chồng chị S không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh N và chị S đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của anh N là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Trong quá trình anh N và chị S sống ly thân cháu Lê Trọng T, sinh ngày 27/02/2016 ở với chị S. Chị S yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, anh Nam cũng đồng ý giao con chung là cháu T cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Do vậy cần giao cháu T cho chị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có nợ chung và không ai khác có yêu cầu giải quyết về nợ chung của anh N, chị S nên Hội đồng xét xử không giải quyết về nợ chung của anh N, chị S trong vụ án này.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, anh Lê Trọng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 227, 228, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Trọng Nam về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trọng N được ly hôn với chị Lương Thị S.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lê Trọng T, sinh ngày 27/02/2016 cho chị Lương Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Anh Lê Trọng N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Trọng T mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/12/2022) cho đến khi cháu Tài đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Anh Lê Trọng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng số tiền N phải chịu là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn

đồng) anh N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004577 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Anh N còn phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt nên được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã H, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Bá Diễn**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Bá Diễn**



